

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung
Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2024 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 335+336)

PHỤ LỤC SỐ 12

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	78 488	44 738	35 187	31 443	25 454	14 509	11 260	10 062	15 965	10 776	9 017	8 005
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	82 225	46 868	35 935	32 085	26 666	15 200	11 499	10 267	17 105	11 119	9 237	8 247
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	82 225	46 868	35 935	32 085	26 666	15 200	11 499	10 267	17 105	11 119	9 237	8 247

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		98 020	54 893	43 009	38 335	31 789	17 802	13 763	12 267	20 526	12 772	10 337	9 348
6	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	122 720	67 496	52 675	46 822	39 799	21 889	16 856	14 983	23 006	13 804	11 203	10 093
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	18 0245	93 727	72 208	63 612	58 455	30 396	23 107	20 356	33 359	18 520	14 642	12 977
7	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	89 700	51 129	40 213	35 935	29 090	16 582	12 868	11 499	19 386	12 202	10 006	9 017
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
9	Hà Kế Tấn	Địa phận quận Thanh Xuân		85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
10	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	78 488	44 738	35 187	31 443	25 454	14 509	11 260	10 062	15 965	10 776	9 017	8 005
11	Hoàng Đạo Thúc	Cho đoạn từ điểm đầu phố Hoàng Đạo Thúc tại ngã tư giao cắt đường Lê Văn Lương	đến ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa	147 030	79 396	61 707	54 695	47 683	25 749	19 746	17 502	32 207	18 059	14 309	12 755
12	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		10 9330	61 225	47 971	42 756	35 457	19 856	15 351	13 682	23 947	14 255	11 546	10 337
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúc	Lê Văn Lương	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
15	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	147 030	79 396	61 707	54 695	47 683	25 749	19 746	17 502	32 207	18 059	14 309	12 755
16	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
17	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	78 488	44 738	35 187	31 443	25 454	14 509	11 260	10 062	15 965	10 776	9 017	8 005
18	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
19	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
20	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	104 650	58 604	45 917	40 926	33 939	19 006	14 694	13 096	22 807	13 685	11 107	10 006
21	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	173 420	90 178	69 475	61 204	56 241	29 246	22 232	19 585	35 658	19 439	15 251	13 311
22	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	104 650	58 604	45 917	40 926	33 939	19 006	14 694	13 096	22 807	13 685	11 107	10 006
23	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
24	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	67 275	39 692	31 443	28 235	21 818	12 873	10 062	9 035	14 044	9 831	8 334	7 177
25	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
26	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
27	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
28	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		108 388	60 697	47 557	42 388	35 151	19 685	15 218	13 564	23 947	14 255	11 546	10 337
30	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	156 520	82 956	64 197	56 732	50 761	26 903	20 543	18 154	34 429	18 769	14 725	12 852
		Cầu mới	Hết địa bàn quận Thanh Xuân	127 400	68 796	53 469	47 393	41 317	22 311	17 110	15 166	27 765	15 882	12 637	11 245
32	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	104 650	58 604	45 917	40 926	33 939	19 006	14 694	13 096	22 807	13 685	11 107	10 006
33	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
34	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
35	Nguyễn Xiển	Địa bàn quận Thanh Xuân		131 040	70 762	54 996	48 747	42 497	22 949	17 599	15 599	28 876	16 437	13 065	11 620
36	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	82 225	46 868	35 935	32 085	26 666	15 200	11 499	10 267	17 105	11 119	9 237	8 247
37	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
38	Phổ Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
39	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
40	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		93 438	52 325	40 998	36 541	30 303	16 969	13 119	11 693	20 526	12 772	10 337	9 348
41	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
42	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	139 490	75 325	58 543	51 890	45 238	24 428	18 734	16 605	31 057	17 599	13 977	12 423
43	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677
44	Trần Điền	Địa phận quận Thanh Xuân		82 225	46 868	36 862	32 941	26 666	15 200	11 796	10 541	17 105	11 119	9 237	8 247
45	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	82 225	46 868	35 935	32 085	26 666	15 200	11 499	10 267	17 105	11 119	9 237	8 247

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Trịnh Đình Cửu	Địa phận quận Thanh Xuân		82 225	46 868	36 862	32 941	26 666	15 200	11 796	10 541	17 105	11 119	9 237	8 247
47	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	162 110	85 918	66 490	58 759	52 574	27 864	21 277	18 803	35 658	19 439	15 251	13 311
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	150 800	79 924	61 851	54 659	48 906	25 920	19 792	17 491	33 359	18 520	14 642	12 977
48	Vọng	Địa bàn quận Thanh Xuân		135 720	73 289	56 961	50 488	44 015	23 768	18 227	16 156	29 908	17 024	13 532	12 035
49	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82 225	46 868	35 935	32 085	26 666	15 200	11 499	10 267	17 105	11 119	9 237	8 247
50	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	85 963	48 999	38 538	34 438	27 878	15 891	12 332	11 020	18 246	11 632	9 677	8 578
51	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	104 650	58 604	45 917	40 926	33 939	19 006	14 694	13 096	22 807	13 685	11 107	10 006
52	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	97 175	54 418	42 637	38 003	31 515	17 648	13 644	12 161	21 667	13 228	10 666	9 677

PHỤ LỤC SỐ 13

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	NỘI THÀNH														
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	22 770	15 028	93 15	7 245	7 459	4 925	3 116	2 778	4 826	3 186	2 084	1 859
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	26 249	17 324	10 738	8 352	8 599	5 677	3 592	3 202	5 564	3 673	2 402	2 142
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	39 531	26 091	16 172	12 578	12 951	8 549	5 410	4 823	8 379	5 531	3 619	3 227
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788
4	Đá Bạc	Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vi	13 915	9 184	5 693	4 428	4 558	3 009	1 905	1 482	2 950	1 948	1 274	991
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
6	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
7	Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	phố Chùa Thông	Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung (thuộc Quốc lộ 32)	chốt Nghệ	đến hết địa phận phường Quang Trung	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788
9	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z 155 cũ	Đầu đường Quốc lộ 21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (Phường Sơn Lộc)	22 770	15 028	9 315	7 245	7 459	4 925	3 116	2 778	4 826	3 186	2 084	1 859
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận Phường Sơn Lộc	15 180	10 019	6 210	4 830	4 973	3 283	2 078	1 616	3 218	2 124	1 390	1 081
10	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	40 480	26 717	16 560	12 880	13 262	8 754	5 540	4 939	8 580	5 664	3 706	3 304
11	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	11 500	7 514	4 658	3 623	3 768	2 462	1 558	1 212	2 438	1 593	1 043	811
12	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
13	Lê Lợi	Trung tâm vườn hoa	Ngã tư giao Quốc lộ 32	37 318	24 630	15 266	11 874	12 225	8 071	5 107	4 554	7 910	5 221	3 416	3 046
		Ngã tư giao Quốc lộ 32	Giáp cảng Sơn Tây	25 300	16 698	10 350	8 050	8 288	5 471	3 462	3 087	5 363	3 540	2 316	2 065
14	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
15	Mỹ Trung	Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị	Cổng Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	11 500	7 514	4 658	3 623	3 768	2 462	1 558	1 212	2 438	15 93	1 043	811

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549
17	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
18	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	45 856	30 265	18 759	14 591	18 209	12 019	7 272	5 919	11 781	7 776	4 864	3 959
19	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	52 814	34 857	21 606	16 804	20 972	13 841	7 789	6 816	13 569	8 955	5 210	4 559
20	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
21	Phố Cầu Hang	Đường tỉnh lộ 414	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	12 650	8 349	5 175	4 025	4 144	2 735	1 731	1 347	2 681	1 770	1 158	901
22	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	35 104	23 168	14 361	11 169	11 500	7 591	4 803	4 283	7 440	4 911	3 214	2 866
23	Phú Hà	Đỉnh Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	12 650	8 349	5 175	4 025	4 144	2 735	1 731	1 347	2 681	1 770	1 158	901
24	Phú Nhi	Quốc lộ 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	16 700	10 436	6 469	5 031	5 472	3 420	2 165	1 685	3 539	2 213	1 447	1 127
25	Phú Thịnh	Km 44+250 Quốc lộ 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 Quốc lộ 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	17 394	11 480	7 116	5 534	5 698	3 761	2 380	2 123	3 686	2 434	1 592	1 420

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
27	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	52 814	34 857	21 606	16 804	20 972	13 841	7 789	6 816	13 569	8 955	5 210	4 559
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	44 688	30 674	19 013	14 788	14 641	9 664	6 117	5 452	8 714	5 753	3 763	3 355
28	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	33 000	22 651	14 040	10 920	10 812	7 137	4 516	4 027	6 435	4 248	2 779	2 478
29	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	27 198	17 950	11 126	8 654	8 910	5 881	3 723	3 319	5 765	3 805	2 490	2 220
30	Quốc lộ 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	25 300	16 698	10 350	8 050	8 288	5 471	3 462	3 087	5 363	3 540	2 316	2 065
31	Sơn Lộc	Đầu phố	Cuối phố	12 705	9 656	7 623	7 046	2 626	2 142	1 737	1 637	1 776	1 449	1 214	1 145
32	Thanh Vỹ	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	27 198	17 950	11 126	8 654	8 910	5 881	3 723	3 319	5 765	3 805	2 490	2 220
33	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	20 556	13 567	8 409	6 541	6 735	4 445	2 814	2 509	4 358	2 876	1 882	1 678
34	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	13 283	8 766	5 434	4 226	4 352	2 872	1 818	1 414	2 815	1 859	1 216	947
36	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 32	35 000	20 873	12 938	10 063	11 466	6 839	4 328	3 859	7 419	4 425	2 896	2 581
		Quốc lộ 32	Cuối phố	21 189	13 985	8 668	6 742	6 941	4 582	2 900	2 585	4 491	2 965	1 939	1 729
37	Xuân Khanh	Giáp Ngã Ba Vĩ Thủy	Ngã ba Xuân Khanh	17 394	11 480	7 116	5 534	5 698	3 761	2 380	2 123	3 686	2 434	1 592	1 420
III VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG															
a Đường quốc lộ															
1 Quốc lộ 32															
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm			16 761	12 236	9 600	8 838	3 465	2 714	2 187	2 054	2 241	1 756	1 463	1 374
	Đoạn từ Chôt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn			25 300	16 698	11 213	10 350	5 410	4 112	3 265	3 014	3 500	2 660	2 184	2 016
2 Quốc lộ 21															
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc			14 231	10 673	8 409	7 763	2 941	2 368	1 917	1 804	1 903	1 533	1 282	1 207
	Trung Sơn Trầm			19 608	14 117	11 052	10 160	4 192	3 476	3 219	2 959	2 713	2 249	2 153	1 979
b Đường địa phương															
1	Cổng Ô			16 700	11 704	9 182	8 454	3 452	2 596	2 092	1 965	2 335	1 756	1 463	1 374
2	Đền Và			11 500	8 152	6 449	5 968	2 377	1 808	1 470	1 387	1 608	1 224	1 027	970
3	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây)			13 310	9 983	7865	7 260	2 750	2 215	1 792	1 687	1 861	1 498	1 254	1 180
4	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916														
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10			9 983	7 687	6 080	5 627	2 064	1 705	1 386	1 308	1 395	1 154	970	914
	Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916			9 075	6 988	5 528	5 115	1 876	1 550	1 260	1 190	1 395	1 154	970	914
5	Đường tránh Quốc lộ 32			18 539	12 237	7 582	5 899	3 604	2 379	1 505	1 171	2 681	1 770	1 158	901
	Đoạn qua phường Trung Hưng			17 243	12 587	9 875	9 092	3 564	2 792	2 251	2 114	2 410	1 889	1 574	1 477
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ			10 890	8 385	6 633	6 138	2 251	1 860	1 512	1 427	1 523	1 259	1 057	997

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn qua xã Đường Lâm			11 798	8 966	7 079	6 542	2 438	1 990	1 613	1 520	1 649	1 345	1 128	1063
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân			9 983	7 687	6 080	5 627	2 064	1 705	1 386	1 308	1 395	1 154	970	914
7	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân			14 117	10 165	7 957	7 315	3 476	2 882	2 669	2 453	2 249	1 864	1 785	1 640
8	Phố Tiền Huân			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	1 903	1 533	1 282	1 207
9	Phù Sa														
10	Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	2 093	1 686	1 410	1 328
	Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà			12 375	9 281	7 313	6 750	2 558	2 059	1 667	1 569	1 903	1 533	1 282	1 207
11	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn			9 075	7 079	5 610	5 198	1 919	1 606	1 307	1 236	1 298	1 086	914	864
12	Tỉnh lộ 414 (87A cũ) (Từ Học viện Ngân hàng đến Xuân Khanh - Ngã ba Vị Thủy)			19 608	12 941	8 021	6 239	6 424	4 241	2 684	2 392	4 156	2 744	1 795	1 601
13	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn			9 075	7 079	5 610	5 198	1 919	1 606	1 307	1 236	1 298	1 086	914	864
14	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây			12 705	9 656	7 623	7 046	2 626	2 142	1 737	1 637	1 776	1 449	1 214	1 145
15	Tỉnh lộ 82 (418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông			10 285	7 919	6 265	5 797	2 125	1 757	1 427	1 347	1 438	1 189	998	942
16	Vân Gia			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	1 903	1 533	1 282	1 207

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN														
1	Xã Cổ Đông			1 939				781				546			
2	Xã Đường Lâm			1 939				781				546			
3	Xã Kim Sơn			1 939				781				546			
4	Xã Sơn Đông			1 939				781				546			
5	Xã Thanh Mỹ			1 939				781				546			
6	Xã Xuân Sơn			1 939				781				546			

PHỤ LỤC SỐ 14

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường Chùa Cao (Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao)	9 400	6 746	5 356	4 968	2 740	2 009	1 519	1 441	1 774	1 300	1 016	965
2	Đường Cống Ải (Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao)	9 400	6 746	5 356	4 968	2 740	2 009	1 519	1 441	1 774	1 300	1 016	965
3	Đường Đông Hưng (Từ khu dân cư giáp chùa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng)	10 753	8 279	6 549	6 061	4 057	3 111	2 009	1 946	2 625	2 013	1 344	1 302
4	Đường ĐT412												
-	Đường ĐT412: Từ tiếp giáp QL32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	11 069	8 523	6 742	6 239	4 176	3 202	2 069	2 003	2 703	2 071	1 384	1 340
-	Đường ĐT412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	8 539	6 746	5 356	4 968	2 489	2 009	1 519	1 441	1 611	1 300	1 016	965

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường ĐT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL 412	6 958	5 566	4 428	4 111	2 029	1 658	1 256	1 193	1 313	1 073	840	798
5	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì	10 753	8 279	6 549	6 061	4 057	3 111	2 009	1 946	2 625	2 013	1 344	1 302
6	Đường Gò Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quảng Oai tại trụ sở Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Ba Vì đến tiếp giáp đường Chùa Cao)	9 400	6 746	5 356	4 968	2 740	2 009	1 519	1 441	1 774	1 300	1 016	965
7	Đường Phú Mỹ												
-	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	10 753	8 279	6 549	6 061	4 057	3 111	2 009	1 946	2 625	2 013	1 344	1 302
-	Từ tiếp giáp đường tránh QL 32 đến giáp đê Sông Hồng	8 539	6 746	5 356	4 968	2 489	2 009	1 519	1 441	1 611	1 300	1 016	965
8	Quốc lộ 32 (Quảng Oai)												
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Chu Minh và thị trấn Tây Đằng đến ngã tư giao với đường ĐT 412	12 334	9 374	7 400	6 840	4 869	3 732	2 411	2 335	3 150	2 415	1 613	1 562
-	Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến tiếp giáp xã Vật Lại	14 231	10 673	8 409	7 763	5 680	4 300	2 712	2 486	3 675	2 783	1 814	1 663
9	Đường Tây Đằng	10 753	8 279	6 549	6 061	4 057	3 111	2 009	1 946	2 625	2 013	1 344	1 302

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
III.1	Đường Quốc lộ												
1	Đại Lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bài)	7 590	5 996	4 761	4 416	2 214	1 785	1 350	1 281	1 431	1 155	904	857
2	Quốc lộ 32												
-	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	11 069	8 523	6 742	6 239	4 057	3 165	2 109	2 035	2 625	2 048	1 411	1 361
-	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái	11 069	8 523	6 742	6 239	4 057	3 165	2 109	2 035	2 625	2 048	1 411	1 361
-	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	8 539	6 746	5 356	4 968	2 491	2 009	1 519	1 443	1 611	1 300	1 016	965
-	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	9171	7154	5670	5253	3273	2587	1815	1 739	2 119	1 674	1 214	1 163
III.2	Đường địa phương:												
A	Đường tỉnh lộ:												
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):												
-	Đoạn từ giáp QL 32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang – QL 32	8 539	5 596	4 444	4 122	2 489	1 667	1 261	1 195	1 654	1 108	865	822
-	Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang – QL 32 đến đê sông Hồng, xã Cổ Đô	7 054	4 682	3 724	3 458	2 056	1 394	1 056	1 003	1 366	926	726	689

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):												
-	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	5 852	4 682	3 724	3 458	1 706	1 394	1 056	1 003	1 134	926	726	689
-	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	4 700	3 742	2 982	2 772	1 370	1 115	846	804	911	740	581	552
3	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):												
-	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	7 084	5 596	4 444	4 122	2 065	1 667	1 261	1 195	1 373	1 108	865	822
-	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	5 852	4 682	3 724	3 458	1 706	1 394	1 056	1 003	1 134	926	726	689
-	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	4 928	3 992	3 181	2 957	1 436	1 189	903	858	955	790	619	589
4	Đường tỉnh lộ 414C:												
-	Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	4 312	3 493	2 783	2 587	1 258	1 040	789	751	835	691	542	516
-	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	3 696	3 031	2 419	2 251	1 077	903	686	654	716	600	472	449
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa	8 539	6 570	5 216	4 838	2 490	1 957	1 479	1 405	1 654	1 300	1 016	965
-	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	6 958	5 421	4 312	4 004	2 029	1 615	1 223	1 162	1 348	1 073	840	798
6	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):												
-	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	7 392	5 840	4 637	4 301	2 156	1 739	1 315	1 248	1 431	1 155	904	857
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến đường ĐT 414C	5 852	4 682	3 724	3 458	1 706	1 394	1 056	1 003	1 134	926	726	689
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	4 928	3 992	3 181	2 957					955	790	619	589
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)												
-	Từ km0+00 đến km0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 706	1 394	1 056	1 003	1 134	926	726	689
-	Từ km0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	4 928	3 992	3 181	2 957	1 436	1 189	903	858	955	790	619	589
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường ĐT 413 đến đường DT414C	4 928	3 992	3 181	2 957	1 436	1 189	903	858	955	790	619	589
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	4 400	3 243	2 584	2 402	1 284	966	732	697	852	641	504	479

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái	6 100	4 682	3 724	3 458	1 778	1 394	1 056	1 003	1 182	926	726	689
B	Các tuyến đường khác:												
11	Đường Ba Vành - Suối Mơ tại xã Yên Bái	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	867	691	542	516
12	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	8 539	5 974	4 744	4 400	2 739	1 779	1 346	1 277	901	1 204	941	893
13	Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	867	691	542	516
14	Đường từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	867	691	542	516
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	867	691	542	516
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	867	691	542	516
17	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	5 445	4 356	3 465	3 218	1 588	1 297	982	934	1 074	878	688	653
18	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	4 840	3 920	3 124	2 904	1 411	1 167	887	842	955	790	619	589

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp Vườn Quốc gia	5 445	4 356	3 465	3 218	1 588	1 297	982	934	1074	878	688	653
20	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng												
	Trong đê	4 400	3 430	2 734	2 541	1 283	1 021	775	738	954	760	597	568
	Ngoài đê	3 850	3 119	2 485	2 310	1 123	928	705	671	835	691	542	516
21	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	8 539	5 596	4 444	4 122	2 489	1 667	1 261	1 195	1 654	1 108	865	822
22	Đường Văn Trai (Từ ngã ba giao cắt đường Quảng Oai tại số nhà 588 đến giáp đường đi thôn Kim Bí, xã Tiên Phong)	8 539	5 974	4 744	4 400	2 490	1 779	1 346	1 277	1 684	1 204	941	893
23	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mọc xã Minh Quang, điểm cuối tiếp giáp đường đê Minh Khánh	4 400	3 243	2 584	2 402	1 168	966	732	697	775	641	504	479
24	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà, xã Vân Hòa	4 400	3 430	2 734	2 541	1 235	1 021	775	738	835	691	542	516
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Ba Trại	1 241				541				378			
2	Xã Ba Vì	1 241				541				378			
3	Xã Cẩm Lĩnh	1 706				672				470			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Xã Cam Thượng	1 706				672				470			
5	Xã Châu Sơn	2 081				841				588			
6	Xã Chu Minh	2 081				841				588			
7	Xã Cỏ Đô	2 081				841				588			
8	Xã Đông Quang	2 081				841				588			
9	Xã Đồng Thái	2 081				841				588			
10	Xã Khánh Thượng	1 241				541				378			
11	Xã Minh Châu	1 293				601				420			
12	Xã Minh Quang	1 241				541				378			
13	Xã Phong Vân	1 706				672				470			
14	Xã Phú Châu	2 081				841				588			
15	Xã Phú Cường	2 081				841				588			
16	Xã Phú Đông	1 706				672				470			
17	Xã Phú Phương	2 081				841				588			
18	Xã Phú Sơn	1 706				672				470			
19	Xã Sơn Đà	1 706				672				470			
20	Xã Tân Hồng	2 081				841				588			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Xã Tân Lĩnh	1 241				541				378			
22	Xã Thái Hòa	1 706				672				470			
23	Xã Thuần Mỹ	1 706				672				470			
24	Xã Thụy An	1 706				672				470			
25	Xã Tiên Phong	1 706				672				470			
26	Xã Tòng Bạt	1 706				672				470			
27	Xã Vân Hòa	1 241				541				378			
28	Xã Vạn Thắng	2 081				841				588			
29	Xã Vật Lại	1 706				672				470			
30	Xã Yên Bài	1 241				541				378			

PHỤ LỤC SỐ 15

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN XUÂN MAI												
1	Quốc lộ 6												
-	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	18 975	13 662	10 695	9 833	7 438	5 543	4 352	4 007	4 813	3 586	2 911	2 680
-	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	22 138	15 496	12 075	11 069	8 791	6 463	5 143	4 735	5 688	4 181	3 440	3 167
-	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	18 975	13 662	10 695	9 833	7 438	5 543	4 352	4 007	4 813	3 586	2 911	2 680
2	Đường Hồ Chí Minh												
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt	22 770	15 939	12 420	11 385	8 520	6 134	4 984	4 590	5 513	3 969	3 334	3 070
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	22 770	15 939	12 420	11 385	8 520	6 134	4 984	4 590	5 513	3 969	3 334	3 070
-	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	14 231	10 673	8 409	7 763	5 680	4 289	3 165	2 637	3 675	2 775	2 117	1 764
-	Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	15 813	11 701	9 200	8 481	6 311	4 703	3 462	2 881	4 084	3 043	2 316	1 927
3	Đường Quốc lộ 6 cũ	15 813	11 701	9 200	8 481	6 311	4 703	3 462	2 881	4 084	3 043	2 316	1 927

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang, quận Hà Đông (ranh giới hành chính quận Hà Đông và huyện Chương Mỹ) đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn)	30 993	21 075	16 342	14 933	11 012	7 709	6 135	5 113	7 125	4 988	4 104	3 420
b	Đường địa phương												
1	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Sơn, Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, xã Phụng Châu)	22 138	15 496	12 075	11 070	7 911	5 538	3 675	3 340	5 119	3 584	2 458	2 234
2	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại trụ sở Huyện ủy Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, thị trấn Chúc Sơn tại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Chương Mỹ)	22 138	15 496	12 075	11 070	7 911	5 538	3 675	3 340	5 119	3 584	2 458	2 234
3	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện huyện Chương Mỹ (tổ dân phố Bắc Sơn, thị trấn Chúc Sơn) đến nhà văn hóa Hòa Sơn)	22 138	15 496	12 075	11 070	7 911	5 538	3 675	3 340	5 119	3 584	2 458	2 234
4	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	14 823	10 969	8 624	7 950	4 346	3 260	2 594	2 162	2 940	2 205	1 814	1 512

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương)												
-	Đoạn đường trong đô	22 138	15 496	12 075	11 070	7 911	5 538	3 675	3 340	5 119	3 584	2 458	2 234
-	Đoạn đường ngoài đô	20 944	14 870	11 614	10 662	6 322	4 425	3 229	2 935	4 704	3 293	2 484	2 258
6	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã Thụy Hương và thị trấn Chúc Sơn tại thôn Chúc Đồng, xã Thụy Hương) đến hết địa phận xã Thụy Hương												
-	Đoạn đường trong đô	19 847	13 893	10 826	9 925	7 093	4 965	3 295	2 994	4 589	3 213	2 203	2 003
-	Đoạn đường ngoài đô	18 777	13 332	10 413	9 559	5 668	3 967	2 895	2 632	4 217	2 952	2 227	2 024
7	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn tại tổ dân phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật, thuộc tổ dân phố Trảng An, thị trấn Chúc Sơn)	20 944	14 869	11 615	10 663	6 322	4 425	3 229	2 935	4 704	3 293	2 484	2 258
8	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phượng đến đường Du lịch Chùa Trầm	22 138	15 496	12 075	11 070	7 911	5 538	3 675	3 340	5 119	3 584	2 458	2 234

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân huyện Chương Mỹ đến hết địa phận thị trấn Chúc Sơn)	15 708	11 624	9 140	8 425	5 419	3 793	2 768	2 516	3 600	2 520	1 901	1 728
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Đường Chúc Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã tư giao cắt đường liên xã Ngọc Hòa - Tiên Phương tại ngã tư chợ Cống)	18 700	13 277	10 370	9 520	5 645	3 951	2 883	2 621	4 200	2 940	2 218	2 016
2	Quốc lộ 6 từ ngã tư chợ Cống qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Phú Nghĩa	14 864	11 148	8 783	8 108	6 305	4 706	3 434	3 168	4 079	3 045	2 297	2 119
3	Quốc lộ 6 đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	14 231	10 673	8 409	6 857	6 036	4 506	3 288	2 679	3 905	2 915	2 200	1 793
4	Đường Hồ Chí Minh												
-	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	12 018	9 661	8 108	7 502	4 706	3 698	3 168	2 930	3 045	2 393	2 119	1 959
-	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ	9 171	7 154	5 670	5 253	3 784	2 911	2 281	2 142	2 448	1 884	1 526	1 433
b	Đường địa phương												
1	Tỉnh lộ 419												
-	Đường Hòa Sơn (từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi xã	14 864	11 148	8 783	8 108	6 305	4 706	3 434	3 168	4 079	3 045	2 297	2 119

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn qua xã Tiên Phương	14 864	11 148	8 783	8 108	6 305	4 706	3 434	3 168	4 079	3 045	2 297	2 119
-	Đường Yên Sơn (đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến ngã ba đi vào xóm Nứa,	8 932	6 967	5 522	5 116	3 685	2 835	2 222	2 086	2 448	1 884	1 526	1 433
-	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	8 932	6 967	5 522	5 116	3 685	2 835	2 222	2 086	2 448	1 884	1 526	1 433
-	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hòa Chính	7 084	5 596	4 444	4 122	2 728	2 128	1 722	1 597	1 813	1 414	1 183	1 097
2	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai												
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non xã Đông Sơn	12 018	9 133	7 211	6 664	4 904	3 660	2 670	2 465	3 173	2 368	1 799	1 663
-	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	8 624	6 727	5 331	4 939	3 323	2 557	2 068	1 913	2 208	1 699	1 420	1 314
-	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	6 776	5 421	4 312	4 004	2 609	2 062	1 671	1 552	1 734	1 370	1 148	1 066
3	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A 31 xã Trần Phú												
-	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sề, xã Hồng Phong	5 236	4 241	3 380	3 142	2 048	1 678	1 369	1 293	1 360	1 115	940	888
-	Đoạn từ Chợ Sề, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	4 928	3 992	3 181	2 957	1 910	1 570	1 267	1 204	1 269	1 043	870	827
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	4 312	3 493	2 783	2 587	1 661	1 328	1 079	1 002	1 104	883	742	689

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	8 008	6 326	5 023	4 659	3 274	2 521	1 976	1 853	2 175	1 675	1 357	1 273
5	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.												
-	Đoạn đường trong đê	5 852	4 682	3 724	3 458	2 253	1 780	1 444	1 340	1 677	1 324	1 110	1 031
-	Đoạn đường ngoài đê	5 225	4 180	3 325	3 088	2 012	1 589	1 290	1 196	1498	1 183	991	920
6	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	8 008	6 326	5 023	4 659	3 274	2 521	1 976	1 853	2 175	1 675	1 357	1 273
7	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	8 008	6 326	5 023	4 659	3 274	2 521	1 976	1 853	2 175	1 675	1 357	1 273
8	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương đi qua cầu Yên Trĩnh đến xã Nam Phương Tiến	5 236	4 241	3 380	3 143	2 048	1 677	1 369	1 294	1 360	1 115	940	888
9	Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh	8 008	6 326	5 023	4 659	3 274	2 521	1 976	1 853	2 175	1 675	1 357	1 273
10	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn qua xã Trường Yên	12 018	9 661	8 108	7 502	4 706	3 698	3 168	2 930	3 045	2 393	2 119	1 959
-	Đoạn qua xã Trung Hòa	10 472	8 063	6 378	5 902	4 033	3 067	2 472	2 287	2 679	2 038	1 698	1 571
-	Đoạn qua xã Tốt Động	9 900	7 623	6 030	5 580	4 270	3 247	2 618	2 421	2 838	2 156	1 799	1 663
11	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Tốt Động	4 620	3 742	2 982	2 772	1 775	1 502	1 204	1 142	1 179	998	827	784
12	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Ròng xã Thượng Vực	7 084	5 596	4 444	4 122	2 728	2 128	1 722	1 597	1 813	1 414	1 183	1 097
13	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua UBND xã Mỹ Lương đến đường Chợ Sẻ xã Hồng Phong	7 084	5 596	4 444	4 122	2 728	2 128	1 722	1 597	1 813	1 414	1 183	1 097
14	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	10 472	8 063	6 378	5 903	4 033	3 067	2 473	2 288	2 679	2 038	1 698	1 571
15	Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Ròng đi xã Đồng Phú	4 312	3 493	2 783	2 587	1 661	1 328	1 079	1002	1 104	883	742	689
16	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	11 088	8 539	6 753	6 250	4 271	3 245	2 620	2 422	2 838	2 156	1 799	1 663
17	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6	12 018	9 133	7 211	6 664	4 904	3 660	2 670	2 465	3 173	2 368	1 799	1 663

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Văn Võ	6 776	5 421	4 312	4 004	2 609	2 062	1 671	1 552	1 734	1 370	1 148	1 066
19	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hồng Phong đi xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	5 236	4 241	3 380	3 142	2 048	1 678	1 369	1 293	1 360	1 115	940	888
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Đại Yên	2.500				776				525			
2	Xã Đồng Lạc	2.321				647				438			
3	Xã Đồng Phú	2.500				776				525			
4	Xã Đông Phương Yên	2.679				1.009				683			
5	Xã Đông Sơn	2.500				1.009				683			
6	Xã Hòa Chính	2.500				776				525			
7	Xã Hoàng Diệu	2.321				647				438			
8	Xã Hoàng Văn Thụ	2.321				647				438			
9	Xã Hồng Phong	2.500				776				525			
10	Xã Hợp Đồng	2.500				776				525			
11	Xã Hữu Văn	2.500				776				525			
12	Xã Lam Điền	2.500				776				525			
13	Xã Mỹ Lương	2.321				647				438			
14	Xã Nam Phương Tiến	2.500				776				525			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Xã Ngọc Hòa	2.679				1.009				683			
16	Xã Phú Nam An	2.500				776				525			
17	Xã Phú Nghĩa	2.679				1.009				683			
18	Xã Quảng Bị	2.500				776				525			
19	Xã Tân Tiến	2.500				776				525			
20	Xã Thanh Bình	2.500				776				525			
21	Xã Thượng Vực	2.321				647				438			
22	Xã Thủy Xuân Tiên	2.679				1.009				683			
23	Xã Tiên Phương	2.679				1.009				683			
24	Xã Tốt Động	2.500				776				525			
25	Xã Trần Phú	2.321				647				438			
26	Xã Trung Hòa	2.500				776				525			
27	Xã Trường Yên	2.679				1.009				683			
28	Xã Văn Võ	2.321				647				438			

PHỤ LỤC SỐ 16

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Quốc lộ 32												
+	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	46 023	29 455	23 567	21 385	19 127	11 859	6 783	5 712	11 827	7 333	4 389	3 696
+	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL 32 cũ)	44 022	28 174	22 542	20 455	18 295	11 344	6 488	5 464	11 313	7 014	4 198	3 535
+	Đoạn QL 32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng	40 020	26 013	20 873	18 975	16 632	10 472	6 007	5 070	10 285	6 477	3 888	3 280
2	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
3	Đường Tân Hội (Từ đầu đường đến cuối đường)	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4220	8 602	5 763	3 140	2 730
4	Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)	44 022	28 174	22 542	20 455	18 295	11 344	6 488	5 464	11 313	7 014	4 198	3 535
5	Đường từ đường QL 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
6	Đường Phùng Hưng	28 681	19 790	16 047	14 687	8 308	6 238	4 337	3 870	5 137	3 858	2 806	2 505

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Phượng Trì (Cho đoạn từ Ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km21+400 đến ngã ba giao Quốc lộ 32 (cũ) tại cổng làng Phượng Trì, địa phận Xóm Dền, Xóm Chùa)	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573
8	Đường Thụy Ứng (Cho đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 32 (mới) tại Km 21 đến ngã ba giao chân đê tả Đáy tại địa phận Tổ dân phố Thụy Ứng)	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573
9	Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (thuộc tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Liên Hồng - thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hạ Mỗ tại cổng làng Trúng Đích, thôn Trúng Đích, xã Hạ Mỗ	36 018	24 132	19 468	17 590	13 910	9 318	4 853	4 220	8 602	5 763	3 140	2 730
10	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km 20-Cổng chào huyện Đan Phượng (tổ dân phố Tây Sơn, thị trấn Phùng) đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Đường Quốc lộ												
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	42 688	27 747	22 264	20 240	13 659	10 109	8 055	6 374	8 445	6 250	5 211	4 124
b	Đường địa phương												
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	28 582	19 722	15 991	14 636	9 314	6 426	5 021	4 199	5 914	4 081	3 335	2 790
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung												
+	Đoạn đường trong đê	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	5 322	3 726	3 053	2 558
+	Đoạn đường ngoài đê	20 880	14 616	11 880	10 890	6 804	4 763	3 730	3 125	4 838	3 387	2 775	2 325
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	4 838	3 387	2 775	2 325
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	26 796	18 489	14 992	13 721	8 554	6 329	5 045	3 992	5 530	4 092	3 413	2 700
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Đường Quốc lộ												
2	Đường quốc lộ 32												
	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	30 015	20 410	16 508	15 085	8 306	7 543	6 047	5 550	5 135	4 664	3 913	3 590
b	Đường địa phương												
5	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)												
-	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	20 138	14 499	11 840	10 885	5 573	5 359	4 337	4 005	3 538	3 402	2 881	2 660
-	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	14 616	10 962	9 009	8 316	4 234	4 052	3 299	3 059	2 688	2 573	2 193	2 033

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	24 685	17 279	14 045	12 874	6 831	6 387	5 145	4 735	4 337	4 055	3 418	3 146
7	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	15 312	11 331	9 293	8 567	4 356	4 188	3 403	3 151	2 816	2 707	2 303	2 131
8	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	12 122	9 213	7 587	7 012	3 604	3 406	2 778	2 580	2 330	2 202	1 880	1 745
9	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	10 527	8 106	6 688	6 189	3 130	2 996	2 450	2 276	2 024	1 937	1 658	1 540
10	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	7 656	6 048	5 009	4 646	2 417	2 236	1 834	1 709	1 563	1 445	1 241	1 156
12	Tuyến đường N12 đi qua địa bàn 3 xã thị trấn gồm: thị trấn Phùng, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ (Từ nối với đường quốc lộ 32 - đoạn từ Hoài Đức đến ngã Tượng đài đến cầu Trùng Dích xã Hạ Mỗ)	24 685	17 279	14 045	12 874	6 831	6 387	5 145	4 735	4 337	4 055	3 418	3 146
13	Đường Tân Lập: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Vạn Xuân tại ngã tư Trôi đến ngã ba giao cắt đường liên xã Tân Lập - Tân Hội cạnh Nghĩa trang liệt sĩ xã Tân Lập	28 582	19 722	15 991	14 636	9 314	6 426	5 021	4 199	5 914	4 081	3 335	2 790

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân xã Liên Hà	15 312	11 331	9 293	8 567	4 356	4 188	3 403	3 151	2 816	2 707	2 303	2 131
15	Đường Hồng Thái: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê quai Liên Hồng và đê hữu Hồng tại thôn Tổ, xã Liên Hồng và đi tích miếu Xương Rồng đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân, xã Hồng Hà	22 968	16 078	13 068	11 979	7 484	5 239	4 103	3 437	5 322	3 726	3 053	2 558
16	Đường Song Phượng: Từ hết địa phận thị trấn Phùng đến ngã ba giao đê tả Đáy tại Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất, xã Đan Phượng	30 015	20 410	16 508	15 085	8 694	6 434	4 463	3 977	5 376	3 978	2 888	2 573

PHỤ LỤC SỐ 17

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	46 023	29 455	23 567	21 385	14 904	9 912	8 346	7 512	9 216	6 129	5 400	4 860
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	46 023	29 455	23 567	21 385	14 904	9 912	8 346	7 512	9 216	6 129	5 400	4 860
3	Đường Đào Cam Mộc	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
4	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
5	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
6	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
7	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
8	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Lâm Tiên	40 687	26 447	21 220	19 291	13 973	9 781	7 825	7 042	8 640	6 048	5 063	4 556
10	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3, 4 thị trấn Đông Anh hết địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
11	Đường Phúc Lộc (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
12	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
13	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL 3 qua khu đất đầu giá X3, xã Uy Nỗ đến ngã ba đường Phúc Lộc	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 3												
-	Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đôi	27 347	18 869	15 300	14 004	10 143	7 404	5 963	5 490	6 272	4 579	3 859	3 553
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	32 816	22 643	18 360	16 804	12 172	8 884	7 156	6 588	7 526	5 494	4 631	4 263
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	19 010	13 877	11 357	10 455	7 245	5 434	4 260	3 922	4 480	3 360	2 756	2 538

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B												
-	Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội)	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Kim Chung - Võng La đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	13 340	10 138	8 349	7 717	4 782	3 729	2 677	2 515	2 957	2 307	1 733	1 628
-	Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội)	19 010	13 877	11 357	10 455	7 245	5 434	4 260	3 922	4 480	3 360	2 756	2 538
3	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bối, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
4	Đường Võ Nguyên Giáp	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
5	Đường Võ Văn Kiệt	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
6	Đường Hoàng Sa	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
7	Đường Trường Sa	14 007	10 645	8 766	8 102	5 680	4 318	3 499	3 234	3 512	2 669	2 264	2 093
b	Đường địa phương												
8	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã Kim Nỗ - Kim Chung tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
10	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	36 018	24 132	19 468	17 761	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	4 052	3 730
11	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
12	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	13 398	10 182	83 85	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
13	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL 3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Xuân Nộn	14 355	10 766	8 848	8 168	5 821	4 366	3 531	3 260	3 763	2 822	2 389	2 205
14	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
15	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sát)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
16	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	9 889	7 713	6 377	5 908	3 665	2 858	2 258	2 119	2 369	1 848	1 526	1 434
17	Đường Dân Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
19	Đường Đào Duy Tùng	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
20	Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Tầm Xá	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
21	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	18 183	13 273	10 863	10 002	6 930	5 198	4 075	3 752	4 480	3 360	2 756	2 538
22	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp thị trấn Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP1, TT. Đông Anh))	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
23	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận Đông Anh)	13 642	10 368	8 538	7 891	5 532	4 205	3 407	3 150	3 512	2 669	2 264	2 093
24	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào UBND xã Việt Hùng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
26	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Bắc Hồng đến thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
27	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	19 343	13 927	11 372	10 455	7 004	5 043	4 053	3 726	4 838	3 612	2 773	2 143
28	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
29	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kinh Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Xuân Nộn (UBND xã Xuân Nộn) lên đê sông Cà Lò	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
30	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Vồng La Kim Chung)	13 340	10 138	8 349	7 717	4 782	3 729	2 677	2 514	2 957	2 307	1 733	1 628
32	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
33	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
34	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diền đến đê Sông Hồng	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
36	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thụ Cừu, xã Cổ Loa)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
37	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
38	Đường Hùng Sơn (Giáp thị trấn Đông Anh đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bì - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
39	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Xuân Nộn và Uy Nỗ)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
40	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	14 355	10 766	8 848	8 168	5 821	4 366	3 531	3 260	3 763	2 822	2 389	2 205
41	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
42	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Bắc Hồng - thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
44	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
45	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
46	Đường Phúc Lộc (Đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
47	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
48	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
49	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548
50	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	10 846	8 351	6 891	6 377	4 019	3 095	2 439	2 288	2 598	2 001	1 650	1 548

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	27 347	18 870	15 301	14 003	10 143	7 404	5 964	5 491	6 272	4 579	3 859	3 553
52	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
53	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
54	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
55	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	18 183	13 274	10 863	10 001	6 930	5 198	4 075	3 751	4 480	3 360	2 756	2 538
56	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
57	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỹ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	18 183	13 273	10 863	10 002	6 930	5 198	4 075	3 752	4 480	3 360	2 756	2 538

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL 3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua UBND xã Mai Lâm đến đê sông Đuống	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093
59	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL 23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Kim Nỗ đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Kim Nỗ đến cổng làng thôn Bắc xã Kim Nỗ	11 484	8 843	7 296	6 752	4 297	3 201	2 523	2 367	2 778	2 070	1 706	1 601
60	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	13 398	10 182	8 385	7 750	5 433	4 130	3 346	3 094	3 512	2 669	2 264	2 093

PHỤ LỤC SỐ 18

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Đình Xuyên	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
2	Đường Hà Huy Tập	68 145	38 843	30 492	27 027	21 773	13 880	11 176	9 906	14 746	9 400	7 920	7 020
3	Đường Phan Đăng Lưu	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
4	Đường Thiên Đức	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Đường Chính Trung	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
6	Đường Cửu Việt	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
7	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	50 888	31 550	24 668	22 296	16 394	10 164	5 815	4 896	10 138	6 285	3 763	3 168
8	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến TDP Kiên Thành	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
9	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ nhà văn hóa huyện Gia Lâm đến Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
10	Đường Ngô Xuân Quảng	61 065	36 028	27 893	25 047	19 674	11 802	6 733	5 968	12 165	7 299	4 356	3 861

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Nguyễn Đức Thuận	65 136	38 471	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
12	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	46 817	29 963	23 567	21 385	14 904	9 912	5 564	4 590	9 216	6 129	3 600	2 970
13	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
14	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
15	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	42 067	27 344	21 568	19 608	13 562	8 718	4 882	4 339	8 387	5 391	3 159	2 808
16	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	41 389	26 903	21 220	19 291	13 414	8 449	4 756	4 257	8 294	5 225	3 078	2 754
17	Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	56 050	38 675	30 828	28 215	18 058	11 195	6 405	5 393	11 166	6 922	4 144	3 489
18	Đường Nguyễn Bình (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	61 065	36 028	27 893	25 047	19 674	11 802	6 733	5 968	12 165	7 299	4 356	3 861
19	Đường Nguyễn Mậu Tài	51 920	33 748	26 620	24 200	16 727	10 370	5 933	4 995	10 343	6 412	3 839	3 232
20	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND huyện Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ)	53 100	31 329	24 255	21 780	17 107	10 606	6 068	5 109	10 578	6 558	3 926	3 305
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cổ Bi)	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	64 032	37 819	31 119	27 628	20 866	14 085	11 407	10 127	12 902	8 709	7 380	6 553
	Đường gom Cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Du	30 531	20 761	17 593	15 345	10 161	7 620	6 448	5 596	6 451	4 838	4 284	3 718
b	Đường địa phương												
3	Đường Bát Khối	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	4 927	3 286	2 628	4 469	2 069	1 332	930
4	Đường Cổ Bi (đốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	44 822	28 686	24 024	20 827	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
5	Đường đê Sông Hồng												
+	Đoạn đường trong đê	35 078	23 503	19 811	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	8 258	6 090	5 403	4 677

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	49 486	33 155	26 748	24 402	11 793	11 376	8 919	8 027	8 387	8 090	6 636	5 972
-	Đường Đặng Phúc Thông	35 438	24 098	19 491	17 811	9 360	9 009	6 679	5 908	5 120	4 928	3 823	3 381
2	Quốc lộ 5												
-	Đường Nguyễn Đức Thuận: từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	28 014	19 330	15 673	14 345	8 197	7 721	5 843	4 869	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đường Nguyễn Bình	28 014	19 330	15 673	14 345	8 197	7 721	5 843	4 869	5 069	4 774	3 780	3 150
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)												
-	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến Ý Lan)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)	27 283	18 827	15 265	13 970	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
4	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
5	Đường Giáp Hải												
-	Đoạn qua xã Đa Tốn	30 160	20 810	16 874	15 444	9 311	8 346	6 106	5 080	5 093	4 566	3 495	2 908

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn qua xã Đông Dư	36 192	24 611	19 906	18 190	9 559	9 200	6 821	6 033	5 229	5 033	3 904	3 454
6	Đường Kiều Ky	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
7	Đường Ý Lan												
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
b	Đường địa phương												
8	Đường Bát Tràng: (Từ đầu làng Bát Tràng tại đoạn giáp danh địa giới Chiêm Mai - Hưng Yên đến hết xóm 3 cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường Giang Cao)	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
9	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Ky	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
10	Đường Đa Tốn	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
11	Đường Đặng Công Chất	43 500	26 970	21 450	19 388	10 367	10 000	7 840	7 056	7 372	7 111	5 833	5 250
12	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
13	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
14	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	18 838	13 563	11 077	10 183	7 620	5 688	4 173	3 226	4 838	3 612	2 773	2 143
15	Đường đê Sông Hồng	25 334	17 734	14 414	13 213	7 822	7 113	5 215	4 346	4 966	4 516	3 465	2 888

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng, Trung Mẫu												
-	Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL 1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng)	22 736	16 370	13 367	12 289	9 197	6 865	5 038	3 893	4 928	3 969	3 308	2 756
-	Đường Đê sông đống: Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng đến hết địa phận huyện Gia Lâm	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
18	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
19	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	24 360	16 808	13 629	12 474	7 128	6 714	5 081	4 234	5 069	4 774	3 780	3 150
20	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	21 866	15 744	12 856	11 819	8 845	6 603	4 845	3 744	4 928	3 969	3 308	2 756
21	Đường Dương Xá	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
22	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
23	Đường Giang Cao: (Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối đến hết làng Giang Cao, giáp xóm 3 cuối làng Bát Trảng)	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Lý Thánh Tông (Đoạn qua xã Đa Tốn)	46 400	31 088	25 080	22 880	11 058	10 667	8 363	7 527	7 864	7 585	6 222	5 600
25	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Dương Xá đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Đặng Xá)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
26	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỵ tại chợ Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Đa Tốn)	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
27	Đường Ninh Hiệp:												
-	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	35 438	24 098	19 491	17 811	9 360	9 009	6 679	5 908	5 120	4 928	3 823	3 381
-	Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	27 283	18 825	15 264	13 971	7 983	7 520	5 690	4 742	5 069	4 774	3 780	3 150
28	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
29	Đường Phù Đổng	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575
30	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Muong nước giáp xã Dương Quang	21 437	15 220	12 400	11 384	7 762	6 251	4 978	4 149	4 928	3 969	3 308	2 756
31	Đường Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
32	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Trung Mậu, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Trung Mậu)												
33	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	12 667	9 627	7 928	7 327	5 080	3 894	2 844	2 371	3 226	2 473	1 890	1 575
34	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (từ khu sinh thái Kim Lan, tổ 8 đến thôn Trung Quan, xã Văn Đức)	10 150	6 293	5 005	4 524	4 071	3 120	2 279	1 900	2 585	1 982	1 514	1 262
35	Tuyến đường Phù Đồng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận Gia Lâm)	13 050	8 091	6 435	5 816	5 234	4 012	2 930	2 442	3 323	2 548	1 947	1 623
36	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan, thuộc thôn 1, xã Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường liên xã Văn Đức - Kim Lan tại thôn 5, xã Kim Lan	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442
37	Tuyến đường từ Cửa Khẩu đê Bát Tràng đến hết địa phận làng Giang Cao	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1332	930
38	Tuyến đường từ cuối làng Giang Cao đến đoạn Giao đê sông Bắc Hưng Hải vào làng Bát Tràng	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
39	Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)												
40	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	17 400	10 788	8 580	7 755	7 039	5 254	3 855	2 979	4 469	2 069	1 332	930
41	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	11 600	7 192	5 720	5 170	4 652	3 566	2 605	2 171	2 954	2 265	1 731	1 442
42	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143
43	Đường Yên Thường	18 838	13 564	11 076	10 182	7 620	5 688	4 174	3 225	4 838	3 612	2 773	2 143

PHỤ LỤC SỐ 19

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Vạn Xuân (đoạn qua Thị trấn trạm Trôi)	52 026	32 256	25 654	23 187	17 885	11 625	8 346	7 512	11 059	7 188	5 400	4 860
2	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Triệu Túc)	36 018	24 132	19 468	17 761	11 923	7 988	4 452	3 895	7 373	4 940	2 880	2 520
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	26 013	18 209	14 801	13 567	8 197	5 984	4 209	3 748	5 069	3 700	2 723	2 425
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá (từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	18 300	12 903	10 560	9 722	6 429	4 658	3 651	2 898	3 976	2 880	2 363	1 875
II	KHU VỰC GIÁP RANH												
a	Đường Quốc lộ												
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	51 040	31 134	24 684	22 264	17 107	11 405	9 314	7 762	11 059	7 373	6 300	5 250
2	Đường Vạn Xuân (đoạn qua xã Kim Chung)	53 360	32 550	25 806	23 276	17 885	11 923	9 737	8 114	11 059	7 373	6 300	5 250
b	Đường địa phương												
1	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ cuối đường Dương Nội đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 949	8 294	6 036	5 346	4 618

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700
3	Đường Triệu Túc (đoạn qua xã Kim Chung)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700
4	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	39 626	25 757	20 667	18 788	13 064	9 507	8 047	6 949	8 294	6 036	5 346	4 618
5	Đường Kim Thiã: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
6	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Dương Nội (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423), thuộc địa phận thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường Vân Canh)	27 283	18 825	15 264	13 971	8 709	6 444	5 137	4 064	5 530	4 092	3 413	2 700
9	Đường An Khánh: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại cầu vượt An Khánh	35 078	23 503	18 960	17 297	11 612	8 565	7 261	6 286	7 373	5 437	4 824	4 176
10	Đường Liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La)	23 386	16 370	13 306	12 197	7 620	5 334	4 177	3 500	4 838	3 387	2 775	2 325

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ giáp xã La Phù đến giáp địa phận huyện Quốc Oai)												
-	Phía bên đồng	21 054	14 948	12 179	11 180	7 128	5 132	3 992	3 326	4 608	3 318	2 700	2 250
-	Phía bên bãi	19 140	13 781	11 253	10 346	6 534	4 770	3 659	3 049	4 224	3 084	2 475	2 063
12	Đường ven đê Tả Đáy đoạn qua xã Đông La												
-	Phía bên bãi	13 717	10 288	8 455	7 805	5 544	4 214	2 626	2 248	3 584	2 724	1 776	1 521
-	Phía bên đồng	15 312	11 331	9 293	8 567	5 920	4 442	2 769	2 372	3 827	2 871	1 873	1 604
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Đường quốc lộ												
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	34 017	22 791	18 387	16 774	8 466	8 108	6 086	5 477	5 235	5 014	3 938	3 544
2	Đại Lộ Thăng Long												
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	41 470	26 541	21 236	19 663	9 623	9 181	7 451	6 707	6 221	5 935	5 040	4 536
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	26 796	18 489	14 992	13 721	7 555	6 087	5 589	4 657	4 884	3 935	3 780	3 150
b	Đường địa phương												
1	Đường tỉnh lộ 422												
1.1	Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thia - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Tràm Trôi	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
1.3	Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Yên Sở đến ngã ba giao cắt đê Tả Đáy	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
1.4	Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy đến sông Đáy tại địa phận xã Yên Sở đến ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy	13 642	10 368	8 538	7 891	5 080	3 861	2 407	2 060	3 226	2 451	1 599	1 369
1.5	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn, huyện Quốc Oai	10 394	8 107	6 702	6 209	3 474	2 500	1 969	1 847	2 205	1 587	1 309	1 228
2.1	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Đáy	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
2.2	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Thượng đến hết địa phận huyện Hoài Đức	14 941	11 206	9 209	8 501	5 778	4 392	2 744	2 352	3 667	2 789	1 823	1 563
3	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy, cạnh trụ sở UBND xã Song Phương	25 334	17 734	14 414	13 306	7 358	5 846	5 080	4 140	4 672	3 712	3 375	2 750

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ, xã Tiền Yên	12 667	9 627	7 928	7 327	4 234	3 259	2 032	1 938	2 688	2 070	1 350	1 288
4.2	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	20 138	14 499	11 840	10 885	6 612	4 628	3 086	2 777	4 198	2 939	2 050	1 845
5	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh đến giáp xã Vân Canh)	25 334	17 734	14 414	13 306	7 358	5 846	5 080	4 140	4 672	3 712	3 375	2 750
6	Đường ven đê Tả Đáy												
	Bên Đồng	15 312	11 331	9 293	8 567	5 920	4 442	2 769	2 372	3 827	2 871	1 873	1 604
	Bên Bãi	13 717	10 288	8 455	7 805	5 544	4 214	2 626	2 248	3 584	2 724	1 776	1 521
7	Đường ĐH 05												
7.1	Từ giáp huyện Đan Phượng đến đường Kê Sấu	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
7.2	Đường Kê Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu tại Nhà máy xử lý nước thải Dương Liễu	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
7.3	Từ đường kê sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Đào Trục: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đông đến Trường Tiểu học Sơn Đông	18 838	13 564	11 076	10 182	6 186	4 329	2 887	2 598	3 927	2 749	1 918	1 726
9	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến ngã ba giao cắt đường vào xóm Hai Hiên, thôn Cao Trung, xã Đức Giang	19 999	10 399	9 861	8 913	7 556	4 911	3 526	3 174	4 673	3 037	2 282	2 054
10	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu, xã Sơn Đông đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái, xã Tiền Yên	20 268	14 187	11 532	10 644	5 887	4 677	4 064	3 312	3 738	2 970	2 700	2 200
11	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	18 757	12 942	10 494	9 605	5 289	4 261	3 912	3 260	3 419	2 754	2 646	2 205

PHỤ LỤC SỐ 20

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	19 573	14 680	11 863	10 950	8 501	6 417	4 591	3 825	5 236	3 953	2 772	2 310
2	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	19 573	14 680	11 863	10 950	8 501	6 417	4 591	3 825	5 236	3 953	2 772	2 310
3	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	11 063	8 740	7 118	6 602	4 637	3 593	2 712	2 546	2 856	2 213	1 638	1 538
4	Đường Chi Đông	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268
5	Đường Quang Minh	19 573	14 680	11 863	10 950	8 501	6 417	4 591	3 825	5 236	3 953	2 772	2 310
6	Đường Võ Văn Kiệt	26 381	18 994	15 251	14 021	10 819	7 898	5 550	4 972	6 664	4 865	3 351	3 003
7	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 23												
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	19 148	14 361	11 605	10 712	8 114	6 086	4 747	4 382	4 998	3 749	2 867	2 646
-	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	14 893	11 467	9 304	8 609	6 182	4 743	3 616	3 339	3 808	2 921	2 184	2 016
b	Đường địa phương												
1	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt DKĐT Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở Thanh tra huyện Mê Linh)	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268
2	Đường Đại Thịnh	19 148	14 361	11 605	10 712	8 114	6 086	4 747	4 382	4 998	3 749	2 867	2 646
3	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên phải Trung tâm văn hoá huyện đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND huyện Mê Linh)	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268
4	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND huyện Mê Linh).	16 595	12 612	10 212	9 439	6 955	5 285	4 070	3 755	4 284	3 256	2 457	2 268
5	Đường Mê Linh	19 148	14 361	11 605	10 712	8 114	6 086	4 747	4 382	4 998	3 749	2 867	2 646
6	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	18 648	13 986	11 302	10 433	7 903	5 927	4 623	4 268	4 998	3 749	2 867	2 646
7	Tỉnh lộ 308												
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	9 531	7 530	6 132	5 688	3 951	3 096	2 312	2 169	2 499	1 958	1 434	1 346

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	8 702	6 962	5 680	5 274	3 387	2 663	2 072	1 921	2 142	1 685	1 286	1 191
8	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	13 675	10 530	8 543	7 906	5 645	4 346	3 302	3 099	3 570	2 749	2 048	1 922
9	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	13 675	10 530	8 543	7 906	5 645	4 346	3 302	3 099	3 570	2 749	2 048	1 922
10	Tỉnh lộ 50												
-	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	14 504	11 168	9 061	8 385	6 021	4 619	3 522	3 252	3 808	2 921	2 184	2 016
-	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	14 504	11 168	9 061	8 385	6 021	4 619	3 522	3 252	3 808	2 921	2 184	2 016
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	14 504	11 168	9 061	8 385	6 021	4 619	3 522	3 252	3 808	2 921	2 184	2 016
c	Đường liên xã												
11	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	15 873	12 063	9 768	9 028	6 653	5 056	3 893	3 592	4 284	3 256	2 457	2 268
12	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	14 245	10 969	8 899	8 235	5 914	4 536	3 459	3 194	3 808	2 921	2 184	2 016
13	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	13 431	10 342	8 391	7 765	5 544	4 268	3 243	3 043	3 570	2 749	2 048	1 922
14	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	10 582	8 360	6 808	6 315	4 435	3 417	2 594	2 435	2 856	2 200	1 638	1 538
15	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191
17	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191
18	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191
19	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191
20	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	10 989	8 681	7 070	6 558	4 607	3 549	2 695	2 528	2 967	2 285	1 701	1 596
21	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	8 547	6 838	5 579	5 180	3 326	2 616	2 035	1 887	2 142	1 685	1 286	1 191
22	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiến Thịnh	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031
23	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp đường 312	9 620	7 600	6 189	5 741	4 032	3 106	2 358	2 214	2 856	2 200	1 638	1 538
24	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Thạch Đà	6 290	5 095	4 164	3 871	2 520	1 990	1 573	1 483	1 785	1 409	1 092	1 031
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	9 620	7 600	6 189	5 741	4 032	3 106	2 358	2 214	2 856	2 200	1 638	1 538
26	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031
28	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031
29	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031
30	Đoạn từ UBND xã Tiến Thịnh đến giáp Đường 308	6 919	5 604	4 581	4 258	2 772	2 189	1 731	1 632	1 785	1 409	1 092	1 031
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
32	Đoạn từ Xóm Toi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
33	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập												
-	Đoạn đường trong đê	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 571	1 361	1 068	1 002
-	Đoạn đường ngoài đê	5 180	4 196	3 429	3 188	2 016	1 748	1 397	1 310	1 428	1 238	971	911
34	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
35	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
36	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	4 615	4 046	3 507	3 825	1 923	1 707	1 441	1 512	1 238	1 100	911	
37	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
39	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1 238	971	911
40	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	5 291	4 286	3 503	3 256	1 756	1 441	1 152	1 081	1 131	928	728	683
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	5 291	4 286	3 503	3 256	1 756	1 441	1 152	1 081	1 131	928	728	683
42	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	5 291	4 286	3 503	3 256	1 756	1 441	1 152	1 081	1 131	928	728	683
43	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	5 291	4 286	3 503	3 256	1 756	1 441	1 152	1 081	1 131	928	728	683
44	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	5 291	4 286	3 503	3 256	1 756	1 441	1 152	1 081	1 131	928	728	683
45	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Tọa thuộc xã Chu Phan	4 070	3 337	2 732	2 543	1 478	1 184	931	865	952	762	588	546
46	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Thạch Đà	5 698	4 615	3 772	3 507	2 218	1 923	1 536	1 441	1 428	1238	971	911

PHỤ LỤC 21

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ đầu cầu Tê Tiêu đến bến xe buýt (Từ km 0+800 đến Km 1+500)	11 069	8 523	6 742	6 239	4 328	3 312	2 612	2 411	2 800	2 143	1 747	1 613
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
2	Đường Đại Nghĩa												
-	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km 0+00 đến Km 0+800)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230
-	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km 0+00 đến Km 1+500)	9 488	7 400	5 865	5 434	3 787	2 916	2 180	1 884	2 450	1 886	1 458	1 260
-	Đường Sắt Nỏ (Từ ngã năm giao cắt Đại Nghĩa - Đại Đồng cạnh trụ sở UBND thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa)	8 539	6 746	5 356	4 968	3 246	2 515	1 958	1 839	2 100	1 628	1 310	1 230

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 429												
-	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	8 316	6 570	5 216	4 838	3 161	2 449	1 907	1 791	2 100	1 628	1 310	1 230
-	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	6 776	5 421	4 312	4 004	1 777	1 486	1 211	1 144	1 180	988	832	786
2	Đường 419												
-	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
-	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	6 160	4 928	3 920	3 640	1 615	1 369	1 117	1 057	1 073	909	767	726
3	Đường 424												
-	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
-	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn đường trong đô	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
	Đoạn đường ngoài đô	3 630	2 977	2 376	1 843	1 069	961	792	744	795	715	610	572
+	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn												
	Đoạn đường trong đô	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
	Đoạn đường ngoài đô	3 630	2 977	2 376	1 843	1 069	961	792	744	795	715	610	572
10	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
11	Đường đô đầy												
+	Đoạn đi qua xã Phúc Lâm, xã An Mỹ, xã Phù Lưu Tề, xã Phùùng Xá												
	Đoạn đường trong đô	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
	Đoạn đường ngoài đô	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
+	Đoạn đi xã Vạn Kim đến Cổng Đổng Dày xã Đốc Tín												
	Đoạn đường trong đô	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
	Đoạn đường ngoài đô	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đoạn từ Cổng Đồng Dày xã Đốc Tín đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn												
	Đoạn đường trong đê	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
	Đoạn đường ngoài đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
+	Đoạn đi qua các xã Bột Xuyên, Xúy Xá, Lê Thanh												
	Đoạn đường trong đê	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
	Đoạn đường ngoài đê	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563
12	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	4 400	3 564	2 840	2 640	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
13	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
14	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
15	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	3 933	3 185	2 538	2 360	1 157	1 041	859	805	822	739	631	591
16	Đường từ đầu đường 429 đi xã Đồng Tâm	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 419 đi xã Đồng Tâm: Đoạn từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm	7 392	5 840	4 637	4 301	1 938	1 621	1 321	1 249	1 288	1 078	907	858
18	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Tuy Lai đến địa phận thôn Bụa xã Tuy Lai	4 400	3 564	2 840	2 640	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
19	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Đại Hưng đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên “Trung Nghĩa” tại ngã ba chợ Sêu)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
20	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	4 326	3 504	2 792	2 595	1 175	1 010	825	782	858	736	623	590
21	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn	3 575	2 896	2 308	2 145	1 051	946	781	732	783	704	601	563

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở UBND xã Đồng Tâm đến TL 429	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
23	Đường Cống Hạ (Từ ngã tư giao cắt tỉnh lộ 419 đối diện cầu xây Hạ, thuộc thôn Hạ Sờ, xã Hồng Sơn đến ngã tư giao cắt tại thôn Hạ Sờ, xã Hồng Sơn tại Ao cá Bắc Hồ, cạnh di tích đình Cống Hạ).	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
24	Đường Bình Lạng (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại thôn Thượng, xã Hồng Sơn, cạnh nghĩa trang nhân dân Đồng Giảng đến ngã ba giao cắt đê hồ Ngái Lạng tại đầu thôn Bình Lạng, cạnh núi Con Mối)	4 928	3 992	3 181	2 957	1 290	1 109	906	859	960	825	698	661
25	Đường Yên Vỹ (Từ ngã ba giao cắt đường liên thôn Hội Xá và đường tỉnh lộ 419 tại nghĩa trang nhân dân thôn Yên Vỹ đến ngã ba giao cắt tỉnh lộ 425 tại cầu Yên Vỹ (đội 8 thôn yên Vỹ, xã Hương Sơn))	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Đục Khê (Từ ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 419 tại xóm 11 thôn Đục Khê, xã Hương Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Yên Vỹ - Hội Xá tại xóm 5 thôn Yên Vỹ, xã Hương Sơn)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
27	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Phù Lưu Tế đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Phù Lưu Tế (cạnh di tích đình Thượng))	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
28	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, thị trấn Đại Nghĩa đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Vạn Kim)	5 852	4 682	3 724	3 458	1 534	1 300	1 061	1 005	1 019	864	728	690
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã An Mỹ	2 208				944				639			
2	Xã An Phú	1 361				518				350			
3	Xã An Tiến	1 361				518				350			
4	Xã Bột Xuyên	1 361				518				350			
5	Xã Đại Hưng	2 208				944				639			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Xã Đốc Tín	1 361				518				350			
7	Xã Đồng Tâm	1 361				518				350			
8	Xã Hồng Sơn	1 361				518				350			
9	Xã Hợp Thanh	1 361				518				350			
10	Xã Hợp Tiến	2 208				944				639			
11	Xã Hùng Tiến	1 361				518				350			
12	Xã Hương Sơn	2 208				944				639			
13	Xã Lê Thanh	2 208				944				639			
14	Xã Mỹ Thành	1 361				518				350			
15	Xã Phù Lưu Tế	2 208				944				639			
16	Xã Phúc Lâm	2 208				944				639			
17	Xã Phùng Xá	2 208				944				639			
18	Xã Thượng Lâm	1 361				518				350			
19	Xã Tuy Lai	1 361				518				350			
20	Xã Vạn Kim	1 361				518				350			
21	Xã Xuy Xá	1 361				518				350			

PHỤ LỤC SỐ 22

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
-	Phía đối diện đường tàu	14.231	10.673	8.409	7.763	5.680	4.289	3.165	2.637	3.675	2.775	2.117	1.764
-	Phía đi qua đường tàu	9.488	7.400	5.865	5.434	3.787	2.916	2.180	1.828	2.450	1.886	1.458	1.223
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	8.855	6.907	5.474	5.072	3.516	2.706	2.123	1.795	2.275	1.751	1.420	1.201
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	10.753	8.279	6.549	6.061	4.204	3.217	2.537	2.343	2.720	2.081	1.697	1.567
6	Đường vào thôn Đại Đồng	6.958	5.566	4.428	4.111	2.705	2.109	1.707	1.582	1.750	1.365	1.142	1.058

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	+ Phía đối diện đường tàu	8.539	6.746	5.356	4.968	3.623	2.827	2.187	2.053	2.344	1.829	1.463	1.373
	+ Phía đi qua đường tàu	6.958	5.566	4.428	4.111	2.898	2.318	1.830	1.695	1.875	1.500	1.224	1.134
4	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	8.539	6.746	5.356	4.968	3.623	2.827	2.187	2.053	2.344	1.829	1.463	1.373
b	Đường địa phương												
1	Đường 429												
1.1	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	8.316	6.570	5.216	4.838	3.528	2.753	2.130	1.999	2.344	1.829	1.463	1.373
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phương Dục đến giáp xã Phú Túc)	6.776	5.421	4.312	4.004	2.822	2.258	1.782	1.651	1.875	1.500	1.224	1.134
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hòa)	5.852	4.682	3.724	3.458	2.438	1.951	1.539	1.425	1.619	1.295	1.057	979
2	Đường 428 a												
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu công thần Ứng Hòa	6.776	5.421	4.312	4.004	2.822	2.258	1.782	1.651	1.875	1.500	1.224	1.134
3	Đường 428 b												
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	5.236	4.241	3.380	3.142	2.117	1.730	1.310	1.246	1.406	1.149	900	856
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	4.312	3.493	2.783	2.587	1.646	1.463	1.206	1.130	1.094	973	828	776

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	3.696	3.031	2.419	2.251	1.411	1.270	1.048	984	938	844	720	676
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	3.080	2.526	2.016	1.876	1.176	1.058	874	820	781	704	600	563
4	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428)												
4.1	Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến hết địa phận xã Nam Tiến	6.353	5.082	4.043	3.754	2.427	2.128	1.752	1.639	1.643	1.440	1.225	1.146
4.2	Từ giáp xã Nam Tiến đến hết địa phận xã Khai Thái	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
4.3	Từ giáp xã Khai Thái đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
c	Đường liên xã												
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tụ Thường Tín đến hết thôn Phú Đôi)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Sông Hồng)												
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc thị trấn Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	4.235	3.430	2.734	2.541	1.617	1.437	1.184	1.110	1.094	973	828	776
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
9	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676
10	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	3.630	2.977	2.376	2.211	1.386	1.247	1.030	967	938	844	720	676
11	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Khai Thái)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
12	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
13	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
14	- Đoạn đường Quang Trung (Từ Quốc lộ 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lăng)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.138	1.998	2.344	1.829	1.495	1.398
15	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp thị trấn Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	6.353	5.082	4.043	3.754	2.427	2.128	1.752	1.639	1.643	1.440	1.225	1.146

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bổng đến hết địa phận xã Tri Trung)	4.840	3.920	3.124	2.904	1.850	1.642	1.354	1.268	1.251	1.111	947	887
17	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	8.168	6.452	5.123	4.752	3.465	2.704	2.092	1.963	2.344	1.829	1.463	1.373
18	Đường Bạch Hạ - Minh Tân (trên địa phận xã Bạch Hạ: từ đê sông Lương đến giáp xã Minh Tân)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
19	Đường tránh liên xã Đại Thắng – Văn Hoàng (Từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt đường liên xã Đại Thắng)	3.025	2.481	1.980	1.843	1.155	1.040	858	805	781	704	600	563
20	Đường trục xã từ 428B (ông Đẩu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng – Minh Tân (Ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506
21	Đường trục xã Quang Lăng (Nối từ tỉnh lộ 428 đi qua UBND xã Quang Lăng đến khu dân cư thôn Mai Xá)	2.723	2.232	1.782	1.658	1.041	935	772	724	704	633	540	506

PHỤ LỤC SỐ 23

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đường cụm 3 (từ giáp QL 32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
2	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	15 180	11 233	8 832	8 142	6 221	4 696	3 465	2 888	4 025	3 039	2 318	1 932
3	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	10 753	5 060	4 025	3 738	4 138	1 900	1 537	1 425	2 678	1 229	1 028	953
4	Đường Lạc Trị	18 975	13 662	10 695	9 833	7 438	5 543	4 352	4 007	4 813	3 586	2 911	2 680
5	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp QL 32 đến giáp xã Trạch Mỹ Lộc	16 761	12 236	9 600	8 838	6 870	5 117	3 767	3 135	4 444	3 310	2 520	2 098
6	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp Ql 32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
7	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp Ql 32 đến hết địa phận thị trấn)	13 670	8 279	6 549	6 061	5 314	3 326	2 465	2 059	3 439	2 153	1 649	1 378
8	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	12 250	7 400	5 865	5 434	4 889	2 916	2 180	1 828	3 163	1 886	1 458	1 223

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Từ giáp đê Vông Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	11 704	8 895	7 022	6 490	4 415	3 357	2 625	2 461	2 934	2 230	1 804	1 691
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	8 932	6 967	5 522	5 116	3 501	2 766	2 082	1 951	2 326	1 838	1 430	1 340
4	Đường tỉnh lộ 421												
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	10 800	8 063	6 378	5 902	4 075	3 042	2 385	2 238	2 707	2 021	1 638	1 537
5	Đường tỉnh lộ 420												
	Địa phận xã Liên Hiệp:	6 160	4 928	3 920	3 640	2 371	1 864	1 497	1 388	1 575	1 239	1 028	953
6	Đường giao thông khác												
a	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	7 260	5 735	4 554	4 224	2 846	2 276	1 717	1 612	1 925	1 540	1 201	1 127
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 730	2 021	1 638	1 537
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	10 700	6 452	5 123	4 752	4 194	2 561	1 932	1 813	2 838	1 733	1 351	1 267
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 730	2 021	1 638	1 537
đ	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	7 563	5 974	4 744	4 400	2 965	2 372	1 789	1 679	2 005	1 604	1 252	1 174

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Xuân Đình, Sen Phương												
	Trong đê	6 050	4 840	3 850	3 575	2 328	1 831	1 470	1 363	1 733	1 363	1 131	1 048
	Ngoài đê	5 500	4 400	3 500	3 250	2 117	1 665	1 336	1 239	1 575	1 239	1 028	953
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	10 700	7 919	6 265	5 797	4 037	2 988	2 342	2 198	2 731	2 021	1 638	1 537
7	Đường đê đoạn qua xã Vân Nam, Vân Phúc												
	Trong đê	6 050	4 840	3 850	3 575	2 328	1 831	1 470	1 363	1 733	1 363	1 131	1 048
	Ngoài đê	5 500	4 400	3 500	3 250	2 117	1 665	1 336	1 239	1 575	1 239	1 028	953
8	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	10 700	8 063	6 378	5 902	4 037	3 042	2 385	2 238	2 682	2 021	1 638	1 537
9	Đường Phúc Hòa - Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	10 700	8 063	6 378	5 902	4 037	3 042	2 385	2 238	2 682	2 021	1 638	1 537
10	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên	10 700	7 919	6 265	5 797	3 881	2 988	2 342	2 198	2 625	2 021	1 638	1 537
11	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên	10 700	7 919	6 265	5 797	3 881	2 988	2 342	2 198	2 625	2 021	1 638	1 537
12	Đường từ Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo	10 700	6 452	5 123	4 752	3 202	2 561	1 932	1 813	2 166	1 733	1 351	1 267

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Hát Môn		1 551			601				420			
2	Xã Hiệp Thuận		1 861			752				526			
3	Xã Liên Hiệp		1 983			752				526			
4	Xã Long Xuyên		1 551			601				420			
5	Xã Ngọc Tảo		1 983			752				526			
6	Xã Phúc Hòa		1 551			601				420			
7	Xã Phụng Thượng		1 983			752				526			
8	Xã Sen Phương		1 983			752				526			
9	Xã Tam Hiệp		2 320			810				569			
10	Xã Tam Thuận		1 551			601				420			
11	Xã Thanh Đa		1 551			601				420			
12	Xã Thọ Lộc		1 983			752				526			
13	Xã Thượng Cốc		1 551			601				420			
14	Xã Tích Giang		1 551			601				420			
15	Xã Trạch Mỹ Lộc		1 551			601				420			
16	Xã Vân Hà		1 293			480				336			
17	Xã Vân Nam		1 551			601				420			
18	Xã Vân Phúc		1 983			752				526			
19	Xã Võng Xuyên		1 983			752				526			
20	Xã Xuân Đình		1 551			601				420			

PHỤ LỤC SỐ 24

GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	THỊ TRẤN												
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	21 175	14 823	11 550	10 588	8 813	6 284	4 753	4 162	5 703	4 066	3 179	2 784
2	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	19 924	14 345	9 962	8 875	7 952	5 806	4 312	3 772	5 145	3 756	2 884	2 522
3	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	16 129	11 935	9 384	8 651	6 492	4 901	3 918	3 497	4 200	3 171	2 621	2 339
4	Đoạn từ giáp đường 421B đến hết khu tập thể huyện ủy Quốc Oai	15 400	11 242	8 820	8 120	6 132	4 558	3 471	3 054	4 563	3 393	2 670	2 350
5	Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	18 975	13 662	10 695	9 833	7 573	5 529	4 107	3 591	4 900	3 578	2 747	2 402
6	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	16 500	11 880	9 300	8 550	6 586	4 808	3 571	3 123	4 900	3 578	2 747	2 402
7	Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai	20 873	14 819	11 575	10 626	8 114	6 005	4 144	3 693	5 250	3 885	2 772	2 470
8	Phố Huyện												
+	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cổng Cầu Hà	20 873	14 819	11 575	10 626	8 114	6 005	4 144	3 693	5 250	3 885	2 772	2 470
+	Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long	17 710	12 928	10 143	9 338	7 052	5 242	3 992	3 512	4 563	3 393	2 670	2 350
9	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ) - Đường Hoàng Xá	18 343	13 207	10 339	9 505	7 303	5 355	4 069	3 527	4725	3 465	2 722	2 359

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG												
a	Quốc lộ:												
1	Đại Lộ Thăng Long:												
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	20 570	14 605	11 407	10 472	7 503	5 478	4 390	4 041	5 075	3 705	3 070	2 826
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	16 638	12 145	9 529	8 773	5 951	4 463	3 592	3 315	4 025	3 019	2 512	2 318
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	12 966	9 854	7 780	7 190	5 139	3 920	3 102	2 863	3 325	2 536	2 075	1 915
b	Đường địa phương												
1	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa đến hết địa phận Quốc Oai	6 958	5 496	4 364	4 048	2 717	2 211	1 640	1 539	1 838	1 496	1 147	1 076
2	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
3	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát												
3.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
3.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	7 563	5 974	4 744	4 400	2 954	2 404	1 783	1 673	1 998	1 626	1 247	1 170
4	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cấn Hữu	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
4.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cấn Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	7 865	6 213	4 934	4 576	3 105	2 484	1 873	1 759	2 100	1 680	1 310	1 230
5	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lở thôn 5 xã Phú Cát	12 403	9 426	7 442	6 878	4 916	3 750	2 967	2 738	3 325	2 536	2 075	1 915
6	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán giáp thị trấn Quốc Oai	16 940	12 366	9 702	8 932	6 745	5 014	3 818	3 359	4 563	3 393	2 670	2 350
7	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai	16 638	12 145	9 529	8 773	5 951	4 463	3 592	3 315	4 025	3 019	2 512	2 318
8	Đoạn ngã 3 giao tỉnh lộ 421B đến đường Quốc Oai - Hòa Thạch (Địa bàn xã Ngọc Mỹ)	10 780	8 301	6 566	6 076	4 215	3 238	2 544	2 349	2 800	2 151	1 747	1 613
9	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	13 860	10 395	8 190	7 560	5 493	4 135	3 266	3 011	3 650	2 748	2 243	2 068
10	Đường 421 A (đê 46 cũ):												
10.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)												
+	Đường trong đê	12 628	9 597	7 577	7 003	5 005	3 818	3 021	2 788	3 724	2 841	2 324	2 145
+	Đường ngoài đê	11 275	8 569	6 765	6 253	4 469	3 409	2 698	2 490	3 325	2 536	2 075	1 915

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)												
+	Đường trong đô	12 628	9 597	7 577	7 003	5 005	3 818	3 021	2 788	3 724	2 841	2 324	2 145
+	Đường ngoài đô	11 275	8 569	6 765	6 253	4 469	3 409	2 698	2 490	3 325	2 536	2 075	1 915
11	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 – ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai												
11.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)												
+	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 hiệu sách Quốc Oai (giáp đường 419) thuộc địa bàn xã Thạch Thán đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai	16 500	12 045	9 450	8 700	5 901	4 426	3 562	3 287	3 992	2 994	2 491	2 299
+	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên (đối diện đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	12 628	9 597	7 577	7 003	5 005	3 818	3 021	2 788	3 325	2 536	2 075	1 915
11.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	10 780	8 301	6 566	6 076	4 215	3 238	2 544	2 349	2 800	2 151	1 747	1 613
11.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cẩn Thượng)	8 932	6 967	5 522	5 116	3 556	2 738	2 148	2 015	2 363	1 819	1 475	1 384
11.4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	6 776	5 421	4 312	4 004	2 634	2 054	1 663	1 540	1 750	1 365	1 142	1 058

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến Cây xăng Sài Khê	8 932	6 967	5 522	5 116	3 556	2 738	2 148	2 015	2 363	1 819	1 475	1 384
13	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	7 700	6 083	4 830	4 480	3 007	2 448	1 816	1 704	1 998	1 626	1 247	1 170
14	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hòa) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
15	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) – ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai												
15.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	7 084	5 596	4 444	4 122	2 766	2 252	1 670	1 567	1 838	1 496	1 147	1 076
15.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	6 160	4 928	3 920	3 640	2 371	1 936	1 497	1 395	1 575	1 286	1 028	958
15.3	Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyên (đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cấn Hữu	16 500	12 045	9 450	8 700	5 901	4 426	3 562	3 287	3 992	2 994	2 491	2 299
16	Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ: Đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B)	10 780	8 301	6 566	6 076	4 215	3 238	2 544	2 349	2 800	2 151	1 747	1 613
17	Đường Phủ Quốc	18 150	13 068	10 230	9 405	7 244	5 288	3 928	3 435	4 900	3 578	2 747	2 402
18	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) – ngã 3 chẽ Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hòa Thạch	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2385	2 796	2 278	1 746	1 638
20	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây												
20.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
20.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638
21	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ thôn 5 xã Phú Cát	12 966	9 854	7 780	7 190	5 139	3 920	3 102	2 863	3 325	2 536	2 075	1 915
22	Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	10 780	8 301	6 566	6 076	4 215	3 238	2 544	2 349	2 800	2 151	1 747	1 613
23	Đường 17 tháng 8 (Từ ngã ba giao cắt đường Phủ Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai)	20 873	14 820	11 575	10 625	8 114	6 006	4 144	3 693	5 250	3 885	2 772	2 470
24	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Ngọc Liệp (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tịch tại thôn Đĩnh Tú xã Cấn Hữu)	10 472	8 063	6 378	5 902	4 209	3 428	2 542	2 385	2 796	2 278	1 746	1 638

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN												
1	Xã Cần Hữu		2 320				776				525		
2	Xã Cộng Hòa		2 320				776				525		
3	Xã Đại Thành		1 815				621				420		
4	Xã Đồng Quang		2 499				1 009				683		
5	Xã Đông Xuân		1 815				621				420		
6	Xã Đông Yên		1 815				621				420		
7	Xã Hòa Thạch		1 815				621				420		
8	Xã Liệp Tuyết		1 815				621				420		
9	Xã Nghĩa Hương		2 320				776				525		
10	Xã Ngọc Liệp		2 499				1 009				683		
11	Xã Ngọc Mỹ		2 499				1 009				683		
12	Xã Phú Cát		1 815				621				420		
13	Xã Phú Mãn		1 815				621				420		
14	Xã Phụng Cách		2 499				1 009				683		
15	Xã Sài Sơn		2 499				1 009				683		
16	Xã Tân Hòa		1 815				621				420		
17	Xã Tân Phú		1 815				621				420		
18	Xã Thạch Thán		2 499				1 009				683		
19	Xã Tuyết Nghĩa		1 815				621				420		
20	Xã Yên Sơn		2 499				1 009				683		

(Xem tiếp Công báo số 339+340)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 -024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn